

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 15/2013/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2013

THÔNG TƯ

**Quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật
và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa
và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa**

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư Quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa như sau:

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về biểu mẫu giấy chứng nhận và sổ kiểm tra an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa (bao gồm các máy, vật liệu, trang thiết bị sử dụng cho phương tiện thủy nội địa).

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với các tàu biển, phương tiện thủy nội địa sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này được áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thiết kế, chế tạo, sử dụng và kiểm định an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường tàu biển, phương tiện thủy nội địa và sản phẩm công nghiệp sử dụng cho phương tiện thủy nội địa.

Điều 3. Áp dụng pháp luật

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi bổ sung hoặc bị văn bản khác thay thế thì áp dụng các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Chương II**CÁC BIỂU MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ SỔ KIỂM TRA AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP CHO TÀU BIỂN**

Điều 4. Các biểu mẫu giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển theo các quy định của quốc gia và Thông tư số 32/2011/TT-BGTVT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải:

1. Giấy chứng nhận khả năng đi biển được cấp theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 54:2013/BGTVT, QCVN 56:2013/BGTVT, QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu SW) nêu tại Phụ lục 1.

2. Giấy chứng nhận phân cấp được cấp theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 42:2012/BGTVT, QCVN 56:2013/BGTVT (mẫu CL) nêu tại Phụ lục 2.

3. Giấy chứng nhận phù hợp đi một chuyến được cấp theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 54:2013/BGTVT, QCVN 56:2013/BGTVT, QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu SV) nêu tại Phụ lục 3.

4. Giấy chứng nhận hoãn bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra được cấp theo các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 42:2012/BGTVT (mẫu CPS) nêu tại Phụ lục 4.

5. Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 42:2012/BGTVT mẫu SE.B nêu tại Phụ lục 5.

6. Giấy chứng nhận mạn khô được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT (mẫu LL.C) nêu tại Phụ lục 6.

7. Giấy chứng nhận dung tích (cấp cho tàu có chiều dài nhỏ hơn 24 mét) được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 63:2013/BGTVT (mẫu TN.C) nêu tại Phụ lục 7.

8. Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm dầu được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 26:2010/BGTVT (mẫu OPP) nêu tại Phụ lục 8.

9. Giấy chứng nhận thử và kiểm tra cần trục dây giằng, tời và các chi tiết được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT (mẫu CG.2) nêu tại Phụ lục 9.

10. Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục dây giằng, tời và các chi tiết, làm việc ghép đôi được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT (mẫu CG.2(U)) nêu tại Phụ lục 10.

11. Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra cần trục trụ xoay hoặc máy nâng và các chi tiết được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT (mẫu CG.3) nêu tại Phụ lục 11.

12. Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra thang máy/cầu xe và các chi tiết được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT (mẫu CG.3LR) nêu tại Phụ lục 12.

13. Giấy chứng nhận thử và tổng kiểm tra các chi tiết tháo được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT (mẫu CG.4) nêu tại Phụ lục 13.

14. Giấy chứng nhận thử và kiểm tra dây cáp thép được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT (mẫu CG.5) nêu tại Phụ lục 14.

15. Sổ đăng ký thiết bị nâng hàng của tàu được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 23:2010/BGTVT (mẫu CG.1) nêu tại Phụ lục 15.

16. Sổ kiểm tra kỹ thuật tàu chạy ven biển được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu VB) nêu tại Phụ lục 16.

17. Giấy chứng nhận an toàn tàu khách được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu P.B) nêu tại Phụ lục 17.

18. Giấy chứng nhận an toàn tàu cao tốc được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 54:2013/BGTVT (mẫu HSC.B) nêu tại Phụ lục 18.

19. Giấy chứng nhận duy trì cấp tàu được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT (mẫu CMC) nêu tại Phụ lục 19.

20. Giấy chứng nhận thay đổi thông số được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT (mẫu CPC) nêu tại Phụ lục 20.

21. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu biển được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 54:2013/BGTVT, QCVN 56:2013/BGTVT, QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu TK01) nêu tại Phụ lục 21.

22. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sửa đổi được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 54:2013/BGTVT, QCVN 56:2013/BGTVT, QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu TK02) nêu tại Phụ lục 22.

23. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế hoán cải tàu biển được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 54:2013/BGTVT, QCVN 56:2013/BGTVT, QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu TK03) nêu tại Phụ lục 23.

24. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế được cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia: QCVN 21:2010/BGTVT, QCVN 54:2013/BGTVT, QCVN 56:2013/BGTVT, QCVN 03:2009/BGTVT (mẫu TK04) nêu tại Phụ lục 24.

Điều 5. Các biểu mẫu giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho tàu biển theo các công ước quốc tế của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO) và Tổ chức Lao động quốc tế (ILO):

1. Đối với các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được cấp theo các công ước quốc tế của IMO và ILO mà Việt Nam là thành viên được Bộ Giao thông vận tải giao cho Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện thì sử dụng các biểu mẫu theo quy định của các công ước quốc tế.

2. Đối với các giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được cấp theo các công ước quốc tế của IMO và ILO mà Việt Nam chưa là thành viên hoặc công ước không quy định cụ thể mẫu giấy chứng nhận và theo yêu cầu của chủ tàu để cung cấp thông tin cho các cơ quan liên quan biết tàu đã phù hợp thì sử dụng mẫu các giấy chứng nhận phù hợp sau đây để cấp cho tàu:

a) Giấy chứng nhận phù hợp ngăn ngừa ô nhiễm do nước thải được cấp theo Phụ lục IV của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL) (mẫu SPP) nêu tại Phụ lục 25;

b) Giấy chứng nhận phù hợp ngăn ngừa ô nhiễm không khí được cấp theo Phụ lục VI của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL), (mẫu APP) nêu tại Phụ lục 26;

c) Giấy chứng nhận phù hợp ngăn ngừa ô nhiễm không khí của động cơ được cấp theo Phụ lục VI của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL) (mẫu EAPP) nêu tại Phụ lục 27;

d) Giấy chứng nhận phù hợp sử dụng hiệu quả năng lượng được cấp theo Phụ lục VI của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra (MARPOL), (mẫu EE) nêu tại Phụ lục 28;

đ) Giấy chứng nhận phù hợp cho hệ thống chống hà của tàu được cấp theo Công ước quốc tế về kiểm soát hệ thống chống hà độc hại của tàu (AFS 2001) (mẫu AFS) nêu tại Phụ lục 29;

e) Giấy chứng nhận phù hợp quản lý nước dằn được cấp theo Công ước quốc tế về quản lý nước dằn và cặn nước dằn (BWM 2004) (mẫu BWM) nêu tại Phụ lục 30;

g) Giấy chứng nhận phù hợp về danh mục các vật liệu nguy hiểm được cấp theo Công ước quốc tế về tái chế tàu biển (Công ước Hongkong 2010) (mẫu IHM) nêu tại Phụ lục 31;

h) Giấy chứng nhận phù hợp đủ điều kiện tái chế được cấp theo Công ước quốc tế về tái chế tàu biển (Công ước Hongkong 2010) (mẫu RR) nêu tại Phụ lục 32;

i) Giấy chứng nhận phù hợp khu vực sinh hoạt thuyền viên (ILO 92) được cấp theo Công ước ILO 92 (mẫu ILO92) nêu tại Phụ lục 33;

k) Giấy chứng nhận phù hợp khu vực sinh hoạt của thuyền viên (ILO 133) được cấp theo Công ước ILO 133 (mẫu ILO133) nêu tại Phụ lục 34;

l) Giấy chứng nhận phù hợp vận chuyển hàng nguy hiểm ở dạng đóng gói hoặc dạng rắn chở xô được cấp theo Chương II-2 của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển (SOLAS 74) (mẫu CDG) nêu tại Phụ lục 35;

m) Giấy chứng nhận phê duyệt kế hoạch chở xô hàng hạt được cấp theo Chương VI của Công ước quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển (SOLAS 74) (mẫu DAG) nêu tại Phụ lục 36;

n) Giấy chứng nhận phù hợp theo Bộ luật quốc tế về vận chuyển xô hàng rời rắn bằng đường biển (Bộ luật IMSBC) (mẫu IMSBC) nêu tại Phụ lục 37.

3. Đối với các giấy chứng nhận tạm thời hoặc giấy chứng nhận có điều kiện, sử dụng các mẫu tương ứng được nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và bổ sung thêm chữ "Tạm thời" hoặc "Có điều kiện" vào giấy chứng nhận.

Chương III

CÁC BIỂU MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CẤP CHO PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 6. Các biểu mẫu giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cấp cho phương tiện thủy nội địa theo Quyết định số 25/2004/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 11 năm 2004 và Thông tư số 34/2011/TT-BGTVT ngày 26 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải:

1. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005, Tiêu chuẩn ngành 22TCN 325-04 (mẫu SI-01) nêu tại Phụ lục 38.

2. Giấy chứng nhận đi một chuyến cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005, Tiêu chuẩn ngành 22TCN 325-04, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2010/BGTVT (mẫu SI-01A) nêu tại Phụ lục 39.

3. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2010/BGTVT (mẫu SI-01B) nêu tại Phụ lục 40.

4. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005, Tiêu chuẩn ngành 22TCN 325-04, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2010/BGTVT (mẫu TK01-TNĐ) nêu tại Phụ lục 41.

5. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế sửa đổi phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005, Tiêu chuẩn ngành 22TCN 325-04, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2010/BGTVT (mẫu TK02-TNĐ) nêu tại Phụ lục 42.

6. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế hoán cải phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005, Tiêu chuẩn ngành 22TCN 325-04, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2010/BGTVT (mẫu TK03-TNĐ) nêu tại Phụ lục 43.

7. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế mẫu phương tiện thủy nội địa cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2010/BGTVT (mẫu TK01M-TNĐ) nêu tại Phụ lục 44.

8. Giấy chứng nhận sao và thẩm định thiết kế phương tiện thủy nội địa theo mẫu cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25:2010/BGTVT (mẫu TK01STĐM-TNĐ) nêu tại Phụ lục 45.

9. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện thủy nội địa cấp theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 25: 2010/BGTVT (mẫu HSCN-05) nêu tại Phụ lục 46.

10. Sổ chứng nhận thể tích chiếm nước phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005 (mẫu SI-03) nêu tại Phụ lục 47.

11. Sổ kiểm tra thiết bị nâng hàng phương tiện thủy nội địa cấp theo Tiêu chuẩn Việt Nam: TCVN 5801:2005 (mẫu CH-1-S) nêu tại Phụ lục 48.